

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 6 - 2022

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Đồng

2. Bà Đoàn Thị Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Giang - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2021/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1992;

Nơi cư trú: Thôn H, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- Bị đơn: Anh Trần Đình C, sinh năm: 1988;

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09 tháng 12 năm 2021, bản tự khai, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Trần Đình C có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B) tỉnh Quảng Bình vào ngày

02/5/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin được ly hôn với anh Trần Đình C

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Minh T, sinh ngày 03/11/2012. Nếu vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập cho anh C nhưng anh C không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Q cho thấy: Ủy ban không thể tổng đạt trực tiếp được cho anh Trần Đình C các giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10/01/2022 và ngày 24/02/2022 do anh C những thời điểm đó đang làm việc tại Cửa khẩu Cha Lo, xã D, huyện M, tỉnh Quảng Bình, không có mặt ở nhà, mà chỉ tổng đạt được giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/02/2022 do anh C về nghỉ Tết. Mặt khác, Tòa án đã trực tiếp gửi các văn bản tố tụng nêu trên qua dịch vụ Bưu chính Việt Nam, thể hiện ngày 18/02/2022 anh Trần Đình C đã trực tiếp nhận văn bản đến Tòa án làm việc; ngày 28/02/2022, bố của anh Trần Đình C là ông Trần Đình L đã trực tiếp nhận văn bản mời anh C đến Tòa án làm việc.

Qua xác minh tại Công an phường Q, xác định: hiện tại anh Trần Đình C có hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và đang làm việc tại Cửa khẩu Cha Lo, xã D, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Thành thạo anh C có về nhà tại Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Ngày 03/5/2022, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị T, anh C đến phiên tòa vào ngày 18/5/2022. Cán bộ Tòa án đã trực tiếp đến nhà tổng đạt cho anh C nhưng anh C không có nhà nên đã giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bố anh C là ông Trần Đình L; ông L cam đoan sẽ giao và thông báo lại cho anh C các văn bản trên nhưng anh C vắng mặt không

có lý do nên Toà án phải hoãn phiên toà. Ngày 17/6/2022, Toà án mở phiên toà lần hai, tiếp tục triệu tập các bên đương sự đến phiên tòa và đến trực tiếp nhà anh C để tổng đạt văn bản thông qua bố đẻ của anh Cường là ông Trần Đình L nhưng anh C vắng mặt.

Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi hay bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình không có gì sai phạm, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh Trần Đình C; căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, xử cho chị T được ly hôn anh C; căn cứ vào Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng; về tài sản chung: không xem xét; về án phí: chị T và anh C phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn đối với anh Trần Đình C. Hiện tại anh C đang có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt bị đơn anh Trần Đình C, anh C đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có

lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt anh Trần Đình C

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đình C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân theo chị T trình bày là do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không hòa hợp được nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 01/2017 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Thân kiên quyết xin được ly hôn với anh C

Đối với anh Trần Đình C, mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng, biết rõ việc chị T làm đơn xin ly hôn và vụ án đang được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, nhưng các lần Tòa án triệu tập đều không có mặt để tham gia giải quyết và nói lên nguyện vọng về quan hệ hôn nhân của mình

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh C bắt nguồn từ việc không tìm được tiếng nói chung, chị T cho rằng anh C không quan tâm, chăm sóc đến gia đình. Cuộc sống hôn nhân của chị T và anh C không còn có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh C là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống chị T và anh C có 01 con chung như chị T đã trình bày. Nếu ly hôn chị T có nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Xét thấy, nguyện vọng xin được nuôi con của chị T là hoàn toàn chính đáng, hiện tại con chung của anh chị còn nhỏ, cần được sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án cháu Trần Thị Minh T trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung Trần Thị Minh T cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 107, Điều 110 và Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận để buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T, anh Trần Đình C phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn, anh Trần Đình C

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Đình C

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Thị Minh T, sinh ngày 03/11/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 7 năm 2022 cho đến khi con đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T chịu trách nhiệm nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003304 ngày 24 tháng 12 năm 2021 (chị Thân đã nộp đủ tiền án phí). Anh Trần Đình C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

“Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để trả cho người được thi hành án

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà